

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm, sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 19/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tiền lương của công nhân quốc phòng và chế độ phụ cấp thâm niên đối với viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm, sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở áp dụng đối với các đối tượng hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm, sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng và công chức quốc phòng.
2. Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, công an nhân dân; người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.
3. Hạ sĩ quan, binh sĩ, học viên cơ yếu hưởng phụ cấp hoặc sinh hoạt phí.

4. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP).

Điều 3. Cách tính mức lương, phụ cấp và trợ cấp

1. Mức lương cơ sở: 2.530.000 đồng/tháng.

2. Cách tính mức lương, phụ cấp quân hàm và phụ cấp, trợ cấp của các đối tượng được quy định tại Điều 2 Thông tư này, như sau:

a) Mức lương cơ bản

$$\begin{array}{l} \text{Mức lương cơ bản thực} \\ \text{hiện từ ngày 01/7/2026} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương cơ sở} \\ 2.530.000 \text{ đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số lương hiện} \\ \text{hưởng (bao gồm hệ} \\ \text{số chênh lệch bảo} \\ \text{lưu (nếu có))} \end{array}$$

b) Mức phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu

$$\begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{quân hàm thực hiện} \\ \text{từ ngày 01/7/2026} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương cơ sở} \\ 2.530.000 \text{ đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số phụ cấp} \\ \text{quân hàm} \\ \text{hiện hưởng} \end{array}$$

c) Mức phụ cấp tính theo hệ số

$$\begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{thực hiện} \\ \text{từ ngày 01/7/2026} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương cơ sở} \\ 2.530.000 \text{ đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số phụ cấp} \\ \text{được hưởng} \\ \text{theo quy định} \end{array}$$

Riêng đối với phụ cấp khu vực của hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{khu vực thực hiện} \\ \text{từ ngày 01/7/2026} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp quân} \\ \text{hàm binh nhì (tính} \\ \text{theo mức lương cơ sở} \\ 2.530.000 \text{ đồng/tháng)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số phụ cấp} \\ \text{được hưởng} \\ \text{theo quy định} \end{array}$$

d) Mức phụ cấp tính theo tỷ lệ %

Đối với người hưởng lương:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp thâm niên} \\ \text{vượt khung thực hiện từ} \\ \text{ngày 01/7/2026} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương của bậc} \\ \text{lương cuối cùng} \\ \text{trong ngạch hoặc} \\ \text{trong chức danh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phụ cấp} \\ \text{thâm niên vượt} \\ \text{khung được hưởng} \\ \text{theo quy định} \end{array}$$

Các mức phụ cấp tính theo tỷ lệ % khác:

$$\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{phụ cấp} \\ \text{thực hiện} \\ \text{từ ngày} \\ 01/7/2026 \end{array} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{lương cơ} \\ \text{bản thực} \\ \text{hiện từ} \\ \text{ngày} \\ 01/7/2026 \end{array} + \begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{chức vụ lãnh} \\ \text{đạo thực} \\ \text{hiện từ ngày} \\ 01/7/2026 \end{array} + \begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{thâm niên vượt} \\ \text{khung thực} \\ \text{hiện từ ngày} \\ 01/7/2026 \end{array} \right\} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \%} \\ \text{phụ cấp} \\ \text{được} \\ \text{hưởng} \\ \text{theo quy} \\ \text{định} \end{array}$$

Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp} \\ \text{thực hiện} \\ \text{từ ngày} \\ 01/7/2026 \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức phụ cấp quân hàm hiện} \\ \text{hưởng, cộng phụ cấp chức vụ lãnh} \\ \text{đạo (nếu có) tính theo mức lương} \\ \text{cơ sở 2.530.000 đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \%} \\ \text{phụ cấp được} \\ \text{hưởng theo} \\ \text{quy định} \end{array}$$

đ) Mức trợ cấp tính theo mức lương cơ sở

$$\begin{array}{l} \text{Mức trợ cấp} \\ \text{thực hiện} \\ \text{từ ngày 01/7/2026} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương cơ sở} \\ 2.530.000 \text{ đồng/tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số tháng được} \\ \text{hưởng trợ cấp} \\ \text{theo quy định} \end{array}$$

3. Các mức lương, phụ cấp, trợ cấp của sĩ quan, người hưởng lương cấp hàm cơ yếu, quân nhân chuyên nghiệp, người hưởng lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu được quy định tại các Bảng của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các khoản phụ cấp, trợ cấp quy định bằng mức tiền cụ thể, giữ nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung hướng dẫn tại Thông tư này, các cơ quan, đơn vị lập bảng lương, phụ cấp để cấp phát cho các đối tượng được hưởng.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có quyết định điều động công tác sang cơ quan, đơn vị khác trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận đối tượng căn cứ vào yếu tố ghi trong “*Giấy giới thiệu cung cấp tài chính*” của đơn vị cũ, lập danh sách cấp phát, truy lĩnh phần chênh lệch theo quy định.

3. Các doanh nghiệp, đơn vị tự chủ về tài chính và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang thực hiện thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương do Nhà nước quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, Nghị định số 19/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tiền lương của công nhân quốc phòng và chế độ phụ cấp thâm niên đối với viên chức quốc phòng được áp dụng mức lương cơ sở tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này để tính các mức lương trong hệ thống thang lương, bảng lương và mức phụ cấp lương làm căn cứ tính đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác theo quy

định của pháp luật về lao động cho các đối tượng được hưởng. Nguồn kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, đơn vị tự chủ về tài chính và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự bảo đảm.

4. Khi cấp phát tiền lương cho các đối tượng được hưởng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải tính thu các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật hiện hành (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân (nếu có)).

5. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng lập các báo cáo dự toán ngân sách tăng thêm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) trước ngày 25 tháng 6 năm 2026 để tổng hợp, báo cáo Nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026; Thông tư số 38/2024/TT-BQP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm, sinh hoạt phí từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung; văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ;
- Lãnh đạo BQP (08);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Các Cục: C41, C29, C56, C85;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Quốc phòng;
- Cục Pháp chế/BQP;
- Lưu: VT, THBD. MCuong88.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Quang Ngọc



Phụ lục I

DANH MỤC BẢNG LƯƠNG, NÂNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP

(Kèm theo Thông tư số **74**/2026/TT-BQP ngày **16** / **6**/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

SỐ TT	TÊN GỌI	NỘI DUNG
1	Bảng 1	Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan và cấp hàm cơ yếu
2	Bảng 2	Bảng nâng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan và cấp hàm cơ yếu
3	Bảng 3	Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo
		3.1. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo Quân đội nhân dân
		3.2. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo Cơ yếu
4	Bảng 4	Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu
5	Bảng 5	Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu
6	Bảng 6	Bảng lương công nhân quốc phòng



Bảng 1
BẢNG LƯƠNG CẤP BẠC QUÂN HÀM SĨ QUAN
VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC LƯƠNG THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Đại tướng	10,40	26.312.000
2	Thượng tướng	9,80	24.794.000
3	Trung tướng	9,20	23.276.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 10		
4	Thiếu tướng	8,60	21.758.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 9		
5	Đại tá	8,00	20.240.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 8		
6	Thượng tá	7,30	18.469.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 7		
7	Trung tá	6,60	16.698.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 6		
8	Thiếu tá	6,00	15.180.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 5		
9	Đại úy	5,40	13.662.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 4		
10	Thượng úy	5,00	12.650.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 3		
11	Trung úy	4,60	11.638.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 2		
12	Thiếu úy	4,20	10.626.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 1		

ph



Bảng 2
BẢNG NÂNG LƯƠNG CẤP BẠC QUÂN HÀM SĨ QUAN
VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	NÂNG LƯƠNG LẦN 1		NÂNG LƯƠNG LẦN 2	
		Hệ số	Mức lương từ 01/7/2026	Hệ số	Mức lương từ 01/7/2026
1	Đại tướng	11,00	27.830.000	-	-
2	Thượng tướng	10,40	26.312.000	-	-
3	Trung tướng	9,80	24.794.000	-	-
	Cấp hàm cơ yếu bậc 10				
4	Thiếu tướng	9,20	23.276.000	-	-
	Cấp hàm cơ yếu bậc 9				
5	Đại tá	8,40	21.252.000	8,60	21.758.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 8				
6	Thượng tá	7,70	19.481.000	8,10	20.493.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 7				
7	Trung tá	7,00	17.710.000	7,40	18.722.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 6				
8	Thiếu tá	6,40	16.192.000	6,80	17.204.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 5				
9	Đại úy	5,80	14.674.000	6,20	15.686.000
10	Thượng úy	5,35	13.535.500	5,70	14.421.000



Bảng 3
BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

3.1. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Bộ trưởng	1,50	3.795.000
2	Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị	1,40	3.542.000
3	Chủ nhiệm Tổng cục; Tư lệnh: Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Quân đoàn	1,25	3.162.500
4	Tư lệnh Binh chủng	1,10	2.783.000
5	Phó Tư lệnh Binh chủng	1,00	2.530.000
6	Sư đoàn trưởng	0,90	2.277.000
7	Lữ đoàn trưởng	0,80	2.024.000
8	Trung đoàn trưởng	0,70	1.771.000
9	Phó Trung đoàn trưởng	0,60	1.518.000
10	Tiểu đoàn trưởng	0,50	1.265.000
11	Phó Tiểu đoàn trưởng	0,40	1.012.000
12	Đại đội trưởng	0,30	759.000
13	Phó Đại đội trưởng	0,25	632.500
14	Trung đội trưởng	0,20	506.000

Ghi chú: Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo của các chức vụ, chức danh lãnh đạo khác của sĩ quan được xác định theo nguyên tắc tương đương với các chức vụ cơ bản của sĩ quan theo quy định tại Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam sửa đổi, bổ sung năm 2024 và các quy định hiện hành của Chính phủ và Bộ Quốc phòng.

3.2. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,30	3.289.000
2	Phó trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,10	2.783.000
3	Cục trưởng, Vụ trưởng, Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,90	2.277.000
4	Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,70	1.771.000
5	Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,50	1.265.000
6	Phó Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,40	1.012.000
7	Trưởng ban hoặc Đội trưởng cơ yếu đơn vị và tương đương của các tổ chức thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,20	506.000



Bảng 4
BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM
HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ VÀ HỌC VIÊN CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Thượng sĩ	0,70	1.771.000
	Học viên cơ yếu năm thứ năm		
2	Trung sĩ	0,60	1.518.000
	Học viên cơ yếu năm thứ tư		
3	Hạ sĩ	0,50	1.265.000
	Học viên cơ yếu năm thứ ba		
4	Binh nhất	0,45	1.138.500
	Học viên cơ yếu năm thứ hai		
5	Binh nhì	0,40	1.012.000
	Học viên cơ yếu năm thứ nhất		



Bảng 5
BẢNG LƯƠNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

CHỨC DANH	BẬC LƯƠNG												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	VK
I. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu cao cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65	7,00	7,35	7,70	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	9.740.500	10.626.000	11.511.500	12.397.000	13.282.500	14.168.000	15.053.500	15.939.000	16.824.500	17.710.000	18.595.500	19.481.000	
Nhóm 2													
-Hệ số	3,65	4,00	4,35	4,70	5,05	5,40	5,75	6,10	6,45	6,80	7,15	7,50	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	9.234.500	10.120.000	11.005.500	11.891.000	12.776.500	13.662.000	14.547.500	15.433.000	16.318.500	17.204.000	18.089.500	18.975.000	
II. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu trung cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	6,20	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2024	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000	14.927.000	15.686.000			
Nhóm 2													
-Hệ số	3,20	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000	14.927.000			
III. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu sơ cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20	5,45	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500	13.156.000	13.788.500			
Nhóm 2													
-Hệ số	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	7.463.500	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500	13.156.000			

BẢNG 6
BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN QUỐC PHÒNG

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Nhóm	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10
LOẠI A	<i>Nhóm 1</i>										
	Hệ số	3,50	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.855.000	9.740.500	10.626.000	11.511.500	12.397.000	13.282.500	14.168.000	15.053.500	15.939.000	16.824.500
	<i>Nhóm 2</i>										
	Hệ số	3,20	3,55	3,90	4,25	4,60	4,95	5,30	5,65	6,00	6,35
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.981.500	9.867.000	10.752.500	11.638.000	12.523.500	13.409.000	14.294.500	15.180.000	16.065.500
LOẠI B	Hệ số	2,90	3,20	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	7.337.000	8.096.000	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000
LOẠI C	Hệ số	2,70	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	6.831.000	7.463.500	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500

Phụ lục II

DANH MỤC MẪU BIỂU BÁO CÁO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TĂNG THÊM

(Kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BQP ngày 16 / 6 /2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

SỐ TT	MẪU BIỂU	NỘI DUNG
1	Mẫu 01	Báo cáo dự toán ngân sách tiền lương, phụ cấp tăng thêm năm 2026
2	Mẫu 02	Báo cáo dự toán ngân sách ra quân tăng thêm năm 2026
3	Mẫu 03	Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm xã hội tăng thêm năm 2026
4	Mẫu 04	Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm y tế tăng thêm năm 2026

(Phụ lục II sẽ được rà soát, chuẩn hóa lại sau khi có Thông tư hướng dẫn lập nhu cầu ngân sách tăng thêm do tăng lương cơ sở từ 01/7/2026 của Bộ Tài chính)

Mẫu 01: Báo cáo dự toán ngân sách lương, phụ cấp tăng thêm năm 2026

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

BÁO CÁO

ĐƠN VỊ:

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026

MẬT

(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 2.340.000 đồng lên 2.530.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Quân số	Tổng quỹ lương tính theo lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng			Tổng quỹ lương tính theo lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng			Chênh lệch tăng thêm
		Lương chính	Các khoản phụ cấp	Cộng	Lương chính	Các khoản phụ cấp	Cộng	
a	b	1	2	3 = 1 + 2	4	5	6 = 4 + 5	7 = 6 - 3
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu								
2. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu								
3. Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu								
4. Hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu								
Tổng cộng								

Bảng chữ:

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 02: Báo cáo dự toán ngân sách ra quân tăng thêm năm 2026

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ:

BÁO CÁO

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH RA QUÂN TĂNG THÊM NĂM 2026

(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 2.340.000 đồng lên 2.530.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Quân số	Tính theo lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng					Tính theo lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng					Chênh lệch tăng thêm
		Trợ cấp quy đổi	Trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Trợ cấp tạo việc làm	Trợ cấp khác	Cộng	Trợ cấp quy đổi	Trợ cấp phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Trợ cấp tạo việc làm	Trợ cấp khác	Cộng	
a	b	1	2	3	4	$5=1+2+3+4$	6	7	8	9	$10=6+7+8+9$	$11=10-5$
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu												
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu												
3. Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu												
4. Hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu												
Tổng cộng												

Ghi chú: Cột 4 và cột 9 ghi dự toán giải quyết chế độ theo Thông tư số 157/2013/TT-BQP, nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất, hy sinh, tử trần....

Bằng chữ :

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 03: Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm xã hội tăng thêm năm 2026

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ:

BÁO CÁO

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TĂNG THÊM NĂM 2026

(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 2.340.000 đồng lên 2.530.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội (bao gồm bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)		Quỹ lương chênh lệch tăng thêm	Dự toán ngân sách đóng bảo hiểm xã hội tăng thêm (bao gồm bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)
	Tính theo lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng	Tính theo lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng		
a	1	2	3=2-1	4
I. ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
Tổng cộng				

Ghi chú: Cột 4 được tính bằng công thức: (4) = (3) x 22,5% (đối với hạ sĩ quan, binh sĩ) hoặc (4) = (3) x 17,5% (đối với người hưởng lương).

Bằng chữ:

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 04: Báo cáo dự toán ngân sách đóng bảo hiểm y tế tăng thêm năm 2026

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ:

BÁO CÁO
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM NĂM 2026
(Do điều chỉnh tiền lương cơ sở từ 2.340.000 đồng lên 2.530.000 đồng/tháng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng	Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế		Quỹ lương chênh lệch tăng thêm	Dự toán ngân sách đóng bảo hiểm y tế tăng thêm
	Tính theo lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng	Tính theo lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng		
a	1	2	3=2-1	4
I. ĐƠN VỊ HƯỞNG LƯƠNG NS				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
II. DOANH NGHIỆP				
1. Sĩ quan và cấp hàm cơ yếu				
2. QNCN và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu				
3.....				
Tổng cộng				

Ghi chú: Cột 4 được tính bằng công thức: (4)=(3)x4,5% (đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân) hoặc (4)=(3)x3% (đối với công nhân QP, viên chức QP, công chức QP, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu, lao động hợp đồng).

Bảng chữ:

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) TÀI CHÍNH
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

